

Bản án số: 240/2019/HNGĐ-ST
Ngày: 16-7-2019
V/v Tranh chấp ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN NHÀ BÈ – THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Phạm Thị Lựu

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Nguyễn Quốc Xuân.
2. Bà Phạm Kim Tuyến.

Thư ký phiên tòa: Bà Trần Thị Thiên Kim – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè – Thành phố Hồ Chí Minh

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè - Thành phố Hồ Chí Minh tham gia phiên tòa: Ông Trần Quang Lộc – Kiểm sát viên.

Trong ngày 16 tháng 7 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh, xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 576/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 12 năm 2018 về tranh chấp ly hôn theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 281/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 27 tháng 5 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 335/2019/QĐST-HNGĐ ngày 18 tháng 6 năm 2019, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1981.

Địa chỉ: Ấp H, xã B, thị xã G, tỉnh T; Tạm trú: 360/33/12/B12 ấp 4, xã K, huyện B, Tp. H.

(Có mặt).

Bị đơn: Ông Trần Văn N, sinh năm 1977.

Địa chỉ: Ấp H, xã B, thị xã G, tỉnh T; Tạm trú: 360/33/12/B12 ấp 4, xã K, huyện B, Tp. H.

(Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 29 tháng 11 năm 2018, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa sơ thẩm hôm nay, bà Nguyễn Thị K là nguyên đơn trình bày:

Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N tự nguyện tiến đến hôn nhân năm 2003, có đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 08 do Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh T cấp ngày 13/01/2003.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do ông N thiếu trách nhiệm với gia đình và do vấn đề kinh tế, từ đó giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rất nặng nề,

ông N uống rượu về kiểm chuyện chửi mắng vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Nay, bà K xác định cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, tình cảm vợ chồng không còn nên yêu cầu Tòa án giải quyết cho ly hôn với ông Trần Văn N để ổn định cuộc sống.

Về con chung: Có một người con chung tên Trần Mỹ Phương U, sinh ngày 28/12/2004; bà K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Tòa giải quyết.

Nợ chung: Không có nợ chung.

Tại bản tự khai ngày 23/4/2019, bị đơn ông Trần Văn N trình bày:

Ông N và bà K qua thời gian tìm hiểu, cả hai tự nguyện tiến đến hôn nhân vào năm 2003, có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện G ngày 13/01/2003. Vợ chồng sống với nhau hạnh phúc. Hai năm trước do làm ăn khó khăn, lo buồn, không chăm sóc được vợ con, từ đó gây ra hiểu lầm giữa vợ chồng. Ông N không có ý định ly hôn và chờ bà K suy nghĩ lại.

Tòa án đã triệu tập hợp lệ ông N đến Tòa tham gia phiên họp và hòa giải nhưng ông N không đến. Tòa án tiến hành thủ tục đưa vụ án ra xét xử theo quy định.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng và nội dung trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng:

Qua kiểm sát giải quyết vụ án thì từ khi thụ lý đến thời điểm này thấy rằng Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng các quy định của pháp luật tố tụng dân sự về phiên tòa sơ thẩm. Tại phiên tòa hôm nay, đương sự có mặt đã thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình và tuân thủ nội quy phiên tòa. Đối với bị đơn vắng mặt không lý do mặc dù Tòa án đã tổng đạt hợp lệ văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên tòa nên Tòa án xét xử vắng mặt là đúng quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn cho ly hôn với ông Trần Văn N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng và thẩm quyền giải quyết:

Căn cứ vào giấy chứng nhận kết hôn số 08 quyển số 01/2003, do Ủy ban nhân dân xã B, huyện G, tỉnh T cấp ngày 13/01/2003 thì bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N có quan hệ hôn nhân hợp pháp được pháp luật bảo vệ. Ông Trần Văn N cư trú tại huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Nay bà K có đơn xin ly hôn nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh theo quy định tại Khoản 1 Điều 51 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

Bị đơn ông Trần Văn N đã được Toà án tổng đạt hợp lệ tất cả các văn bản tố tụng về thời gian, địa điểm mở phiên toà nhưng ông N vẫn vắng mặt nên Tòa án xét xử vắng mặt là hoàn toàn đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 227, Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về yêu cầu của đương sự:

Nguyên nhân bà Nguyễn Thị K xin ly hôn ông Trần Văn N là do trong cuộc sống vợ chồng giữa bà K và ông N phát sinh mâu thuẫn vì ông N thiếu trách nhiệm với gia đình và do vấn đề kinh tế, từ đó giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, cuộc sống hôn nhân rất nặng nề, ông N uống rượu về kiếm chuyện chửi mắng vợ con, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2017 đến nay; mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, không khắc phục được, mỗi người có cuộc sống riêng, không ai quan tâm đến ai.

Bị đơn ông N cho rằng không có ý định ly hôn với bà K nhưng Tòa triệu tập đến hòa giải ông không đến tham gia phiên họp cũng không đưa ra được biện pháp khắc phục mâu thuẫn vợ chồng, không thể hiện mong muốn đoàn tụ với bà K.

Theo quy định tại khoản 1 Điều 19 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“Vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, tôn trọng và quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình...”*

Đồng thời, theo quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014: *“...Tòa án giải quyết cho ly hôn nếu có căn cứ về việc vợ, chồng có hành vi bạo lực gia đình hoặc vi phạm nghiêm trọng quyền, nghĩa vụ của vợ, chồng làm cho hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được”*.

Hội đồng xét xử nhận định: Cuộc sống vợ chồng giữa bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N không hoà thuận, thường xuyên cãi nhau do ông N thiếu trách nhiệm với gia đình, không cùng chung quan điểm, mâu thuẫn kéo dài nhưng vẫn không có biện pháp khắc phục, giữa vợ chồng không có tiếng nói chung, không có sự quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Ông N cho rằng không có ý định ly hôn với bà K nhưng Tòa án triệu tập ông N đến Tòa để hòa giải mối quan hệ hôn nhân với bà K nhưng ông N vẫn không có mặt chứng tỏ ông N không có thiện chí hàn gắn, xây dựng tình cảm vợ chồng đối với bà K, bỏ mặc cho Tòa án giải quyết yêu cầu xin ly hôn của bà K. Như vậy, có cơ sở xác định mâu thuẫn vợ chồng giữa bà K và ông N là có thật và khả năng hàn gắn không còn, đời sống hôn nhân đã đến mức trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Nguyễn Thị K đối với ông Trần Văn N.

Về con chung: Bà K và ông N có một người con chung tên Trần Mỹ Phương U, sinh ngày 28/12/2004. Sau khi ly hôn bà K yêu cầu được trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng con chung; không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con.

Hội đồng xét xử xét thấy: Trẻ Uyên hiện đang sống chung với bà K và trẻ U là bé gái nên cần có sự chăm sóc, dạy dỗ của người mẹ. Do đó, giao trẻ U cho bà K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục là phù hợp.

Ghi nhận bà K không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K không yêu cầu Tòa giải quyết. Nếu sau này bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N có yêu cầu giải quyết sẽ được xem xét trong vụ kiện khác.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N xác định không có.

[3] Về án phí: Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị K nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 266, Điều 273 và Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 51, Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Điều 26 Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

1/ Xét xử vắng mặt đối với bị đơn ông Trần Văn N.

2/ Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị K được ly hôn với ông Trần Văn N.

Về con chung: Giao trẻ Trần Mỹ Phương U, sinh ngày 28/12/2004 cho bà Nguyễn Thị K trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục.

Ghi nhận bà K không yêu cầu ông N cấp dưỡng nuôi con chung.

Sau khi ly hôn, cha mẹ có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con mà không ai được cản trở. Trường hợp người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

Vì quyền lợi của con khi cần thiết, theo yêu cầu của cha, mẹ hoặc cá nhân, cơ quan, tổ chức được quy định tại khoản 5 Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Tòa án có thể quyết định việc thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N không yêu cầu Tòa giải quyết.

Về nợ chung: Bà Nguyễn Thị K và ông Trần Văn N xác định không có.

3/ Án phí dân sự sơ thẩm là 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng do bà Nguyễn Thị K nộp, được khấu trừ vào 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tiền tạm ứng án phí mà bà K đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 0033525 ngày 14/12/2018 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Nhà Bè, Thành phố Hồ Chí Minh. Bà K đã nộp đủ án phí.

4/ Về quyền kháng cáo: Bà Nguyễn Thị K được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án; ông Trần Văn N được quyền kháng cáo trong hạn 15 (mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

5/ Trong trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án

dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện yêu cầu thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND Tp. Hồ Chí Minh;
- VKSND huyện Nhà Bè;
- Chi cục T.H.A.huyện Nhà Bè;
- UBND xã B, huyện G, tỉnh T;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**

Phạm Thị Lựu